

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 701/QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2016

QL ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI 7	
CÔNG VĂN BẢN	
Số: 40/TM	
Ngày: 10 tháng 3 năm 2016	

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
Dự án: Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Sao dự: GP, PGP, Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

IC, TC, Căn cứ các Luật của Quốc hội: Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Đầu thầu số 43/2013/QH13 và Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13;

Bn Tân Mỹ, Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 và số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 4223/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2007 phê duyệt dự án đầu tư; số 169/QĐ-BNN-XD ngày 20/01/2010 phê duyệt điều chỉnh dự án HTTL Tân Mỹ; số 3088/QĐ-BNN-XD ngày 04/8/2015 phê duyệt điều chỉnh phân đập dâng và hệ thống kênh khu tưới Tân Mỹ và số 541/QĐ-BNN-XD ngày 24/02/2016 phê duyệt điều chỉnh TKCS đập dâng và đoạn đầu kênh chính khu tưới Tân Mỹ từ K0 đến K4+351;

Xét Tờ trình số 49/TTr-BQL-NT ngày 26/02/2016 trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án, Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư số 50/BC-BQL-NT ngày 26/02/2016 của Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 7;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo số 179/BC-XD-TĐ ngày 26/02/2016 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận như sau:

1. Điều chỉnh nhiệm vụ của dự án:

1.1. Nhiệm vụ chính:

2280

- Tưới trực tiếp cho 7.480 ha đất canh tác (hồ Sông Cái tưới 680 ha, đập dâng Tân Mỹ tưới 6.800 ha);

- Tiếp nước cho hệ thống thủy nông Nha Trinh - Lâm Cẩm để đảm bảo tưới đủ diện tích 12.800 ha vụ đông xuân và hè thu (vụ đông xuân tiếp nước cho 4.480 ha, vụ hè thu tiếp nước 5.760 ha);

- Tiếp nước 1,5m³/s cho khu tưới hồ Cho Mo, hồ Bà Râu và hồ Sông Trâu; 1,0m³/s cho diện hạt nhân số 2, khu tưới hồ Ông Kinh, nước sinh hoạt và sản xuất giống thủy sản; 2,26m³/s cho sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi và dịch vụ; 0,92 m³/s cho nuôi trồng thủy sản;

- Tạo nguồn tiếp nước cho vùng nam Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa) và khu tưới hồ Sông Than trong khi hồ Sông Than chưa xây dựng;

- Tạo dung tích 10,3 triệu m³ trong hồ Sông Cái cho thủy điện tích năng hoạt động.

1.2. Nhiệm vụ kết hợp:

- Kết hợp phát điện (02 trạm thủy điện tại đầu mối Sông Cái và Tân Mỹ) sau khi thỏa mãn các yêu cầu cấp nước theo nhiệm vụ chính nêu trên.

- Giảm nhẹ lũ hạ du, góp phần cải thiện hạ tầng giao thông nông thôn, môi trường sinh thái và nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ.

2. Cấp công trình: Điều chỉnh Quy chuẩn áp dụng trong thiết kế công trình: theo QCVN 04-05 /2012:

- Đầu mối hồ chứa nước sông Cái: Cấp II
- Đập dâng và kênh khu tưới Tân Mỹ: Cấp III
- Hệ thống kênh khu tưới sông Cái: Cấp IV

3. Điều chỉnh một số thông số kỹ thuật dự án:

3.1. Điều chỉnh Thiết kế cơ sở một số hạng mục:

TT	Thông số dự án	Đơn vị	Dự án đã duyệt (QĐ 4223, 169, 3088 và 541/QĐ-BNN-XD)	Điều chỉnh
I	ĐẦU MỐI HỒ CHỨA SÔNG CÁI			
1.1	Đập phụ 2			
1	Hình thức, vật liệu xây dựng đập		Đá đồ, chống thấm lõi giữa bằng đất chống thấm	Bê tông đầm lăn RCC
2	Cao trình đỉnh đập	m	197,50	Giữ nguyên
3	Chiều dài đỉnh đập	-	634,67	688,52
4	Chiều cao đập lớn nhất	-	37,30	38,27
1.2	Đập phụ 3			

1	Hình thức, vật liệu xây dựng đập		Đá đồ, chống thấm lõi giữa bằng đất chống	Bê tông đầm lăn RCC
2	Cao trình đỉnh đập	m	197,50	197,50
3	Chiều dài đỉnh đập	-	448,90	468,27
4	Chiều cao đập lớn nhất	-	31,80	30,80
1.3	Đập phụ 4			
1	Hình thức, vật liệu xây dựng đập		Đá đồ, chống thấm lõi giữa bằng đất chống	Bê tông đầm lăn RCC
2	Cao trình đỉnh đập	m	197,50	Giữ nguyên
3	Chiều dài đỉnh đập	-	359,25	360,00
4	Chiều cao đập lớn nhất	-	29,50	30,33
II	KÊNH MUƠNG			
3.1	Kênh khu tưới Sông Cái		Theo Quyết định 4223/QĐ-BNN-XD	Điều chỉnh một số thông số
1	Chiều dài kênh chính	km	6,552	7,138
2	Công trình trên kênh chính	cái	56	78
3	Số kênh nhánh cấp 1	kênh	17	14
4	Chiều dài kênh nhánh cấp 1	km	13,12	17,206
5	Số kênh nhánh cấp 2 trở xuống	kênh	-	168
6	Chiều dài kênh nhánh cấp 2 trở xuống	km	-	37,012
3.2	Kênh khu tưới Tân Mỹ			
1	Kênh chính Tân Mỹ đoạn thi công 2016 (từ hồ điều hòa K0 đến vị trí kênh chính Cho Mo, K4+351): điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định số 541/QĐ-BNN-XD			
2	Kênh chính Tân Mỹ đoạn thi công sau năm 2016, từ K4+351 – K33+300			Điều chỉnh, bổ sung
-	Chiều dài	km		28,949
-	Lưu lượng đầu đoạn / cuối đoạn	m ³ /s		5,40/2,20
-	Kết cấu			Ống thép, kênh bê tông
3	Kênh nhánh			
-	Số kênh nhánh cấp 1	kênh	40	18

-	Chiều dài kênh nhánh cấp 1	km	67,367	80,323
-	Kênh nhánh cấp 2 trở xuống	kênh	115	10
-	Chiều dài kênh nhánh cấp 2 trở xuống	km	200	27,394
-	Khu tưới mẫu	ha	Không có	30
4	Công trình trên kênh	CT	547	547
-	Kênh chính	-	105	105
-	Kênh nhánh	-		442

3.2. Điều chỉnh và phân điện phục vụ thi công và đường quản lý:

- Nguồn điện: sử dụng lưới điện quốc gia và máy phát điện.
- Xây dựng đường dây 22KV, 3AC-50, dài 4,753 km.
- Xây dựng và lắp đặt 8 trạm biến áp: 2 trạm 400 KVA, 1 trạm 250 KVA, 1 trạm 100 kVA, 1 trạm 560 KVA, 1 trạm 750 KVA, 2 trạm 630 KVA.
- Đường quản lý dọc bờ kênh chính Tân Mỹ theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi, L=3.446m, Bnền = 5,5m, Bmặt = 3,5m, mặt đường BT M30 dày 22 cm.

4. Điều chỉnh hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

- Khu vực tái định cư: thôn Tà Lọt, xã Phước Hoà, huyện Bắc Ái.
- Di dân, tái định cư: 152 hộ.
- Diện tích sử dụng đất: 1.584 ha.

Phương án, dự toán công tác đền bù, di dân, tái định cư do UBND tỉnh Ninh Thuận tổ chức lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

5. Điều chỉnh khối lượng công tác chính

TT	Hạng mục, vật liệu	ĐV	Đã phê duyệt	Điều chỉnh
1	Đất đá đào	m ³	5 227 507	5 100 700
2	Đất đắp	m ³	1 487 582	792 756
3	Bê tông đầm lăn RCC	m ³	464.931	814 805
4	Bê tông và BTCT các loại	m ³	334 833	458 457
5	Thép các loại	tấn	7 770	25 042
6	Dăm sỏi, cuội sỏi	m ³	319 769	15 728
7	Đá lát gia cố mái	m ³	80 007	
8	Đá đổ thân đập	m ³	1 693 240	
9	Lớp chuyển tiếp	m ³	229 880	
10	Đất đắp lõi chống thấm	m ³	432 598	

6. Điều chỉnh Tổng mức đầu tư và cơ cấu vốn.

6.1. Điều chỉnh Tổng mức đầu tư công trình thủy lợi: 7.245.755 triệu đồng, trong đó:

(Bảy ngàn hai trăm bốn mươi lăm tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu đồng), phân bổ như sau:

TT	Hạng mục	ĐV	Đã phê duyệt	Điều chỉnh
	Công trình thủy lợi	10 ⁶ đ	5.810.050	7.245.755
1	Chi phí xây dựng	10 ⁶ đ	4.061.295	5.404.561
2	Chi phí thiết bị	10 ⁶ đ	124.119	266.513
3	Chi phí BT, hỗ trợ và TĐC	10 ⁶ đ	388.255	471.345
4	Chi phí quản lý dự án	10 ⁶ đ	31.829	56.247
5	Chi phí Tư vấn XDCT	10 ⁶ đ	171.420	223.847
6	Chi phí khác	10 ⁶ đ	82.753	109.753
7	Chi phí dự phòng	10 ⁶ đ	950.380	1.080.213

(TMĐT trên không bao gồm kinh phí xây dựng nhà máy thủy điện Sông Cái, Tân Mỹ và các hạng mục chung phân bổ cho thủy điện Tân Mỹ được đầu tư bằng vốn doanh nghiệp).

6.2. Cơ cấu tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư:

Công trình thủy lợi được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý đầu tư cho các hạng mục: đầu mối hồ chứa nước Sông Cái; đầu mối Tân Mỹ, kênh chung và hồ điều hòa; hệ thống kênh thủy lợi, bồi thường, hỗ trợ TĐC và chi khác tương ứng, trong đó chi phí tạm phân bổ các hạng mục chung cho thủy lợi và thủy điện gồm cụm đập dâng Tân Mỹ, kênh chung và hồ điều hòa (chi phí xây lắp 443,440 tỷ) đồng theo tỷ lệ lưu lượng (thủy lợi 6,5 m³/s ; thủy điện 31 m³/s).

Chi tiết TMĐT và phân vốn theo chủ đầu tư tại Phụ lục kèm theo.

Việc thẩm định và phân tách vốn chính thức các hạng mục chung thực hiện theo Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 541/QĐ-BNN-XD ngày 24/02/2016.

7. Tiến độ và phân kỳ đầu tư theo điểm dừng kỹ thuật, nhằm sớm phát huy hiệu quả và đáp ứng yêu cầu chống hạn:

7.1. Giai đoạn 1: đầu tư 1.545 tỷ đồng, trong đó:

- Đầu tư đến điểm dừng kỹ thuật theo Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn NSNN và vốn TPCP, gồm công tác tư vấn, chuẩn bị kỹ thuật, xây dựng các công trình phụ trợ, phục vụ thi công, bồi thường, hỗ trợ và TĐC 635 tỷ đồng.

- Phục vụ chống hạn 2015-2016: xây dựng đập dâng Tân Mỹ và kênh khu tưới Tân Mỹ đến vị trí kênh chính Cho Mo để tưới cho khoảng 2.000 ha, kinh phí khoảng 910 tỷ đồng, đã phân bổ theo nguồn vốn kế hoạch năm 2015 là 600 tỷ đồng từ nguồn vượt thu theo Quyết định số 3088/QĐ-BNN-XD ngày 04/8/2015 như sau:

- Ban 7: đập dâng Tân Mỹ và kênh chính đến Cho Mo: 400 tỷ đồng.

- Địa phương: BT-GPMB và 02 kênh cấp 1 TM02 và TM04: 200 tỷ đồng.

7.2. Giai đoạn 2: đầu tư và thực hiện các hạng mục còn lại của dự án, kinh phí 5.700,755 tỷ đồng.

8. Giai đoạn sau Chủ đầu tư và đơn vị quản lý công trình tiếp tục nghiên cứu và lưu ý một số vấn đề sau:

- Tính toán, so sánh kinh tế kỹ thuật và lựa chọn phương án kết cấu đập đảm bảo hiệu quả đầu tư, an toàn công trình và các công trình liên quan khác.

- Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và tin học trong thiết kế, thi công đập, lắp đặt các thiết bị quan trắc, quản lý công trình HTTL Tân Mỹ nói riêng và vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Cái nói chung theo hướng quản lý vận hành an toàn, hiệu quả và thuận lợi.

- Nghiên cứu, bổ sung cửa chờ có vị trí và kích thước phù hợp tại đập Sông Cái để có thể tạo nguồn, tiếp nước cho các hệ thống và nhu cầu khác trong điều kiện biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Phối hợp và trao đổi thông tin với Tập đoàn điện lực Việt Nam về các vấn đề liên quan đến thông số, tiến độ, an toàn trong công tác thiết kế, xây dựng và vận hành dự án thủy lợi và thủy điện tích năng Bắc Ái.

Điều 2. Quyết định này cùng với Quyết định số 541/QĐ-BNN-XD ngày 24/02/2016 phê duyệt điều chỉnh TKCS đập dâng và đoạn đầu kênh chính khu tưới Tân Mỹ từ K0 đến K4+351 điều chỉnh các Quyết định số 4223/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2007 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, số 169/QĐ-BNN-XD ngày 20/01/2010 phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và số 3088/QĐ-BNN-XD ngày 04/8/2015 phê duyệt điều chỉnh phần đập dâng và hệ thống kênh khu tưới Tân Mỹ, dự án HTTL Tân Mỹ của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Tổng cục trưởng Tổng cục thủy lợi; Vụ trưởng các vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học công nghệ và môi trường; Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 7; Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT Ninh Thuận; Tổng giám đốc Tổng công ty tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam - CTCP, Tổng công ty xây dựng nông nghiệp Việt Nam - CTCP và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng CP;
- Bộ KH&ĐT, TC, TNMT;
- Bộ trưởng;
- Ttr. Hoàng Văn Thắng;
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- Kho bạc NN Ninh Thuận;
- Lưu VT, XD (30 bản).



Cao Đức Phát



PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

ĐUẨN HỆ THỐNG THUỶ LỢI TÂN MỸ, TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 2701 /QĐ-BNN-XD ngày 04 / 3 /2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)

TT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	TMĐT ĐÃ DUYỆT (QĐ 169+3088)			TMĐT ĐIỀU CHỈNH (10 ⁶ đ)		
		BAN 7	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG	BAN 7	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG
	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)
	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI						
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG	3.427.956	633.339	4.061.295	4.689.460	715.101	5.404.561
1	Hồ chứa Sông Cái	1.800.593		1.800.593	2.476.546		2.476.546
1.1	Đập chính & đập phụ 1 (Bao gồm cả khoan phụt)	1.086.467		1.086.467	1.529.154		1.529.154
1.2	Đập phụ 2 (Bao gồm cả khoan phụt)	296.118		296.118	378.672		378.672
1.3	Đập phụ 3 (Bao gồm cả khoan phụt)	144.331		144.331	175.641		175.641
1.4	Đập phụ 4 (Bao gồm cả khoan phụt)	70.360		70.360	142.234		142.234
1.5	Nhà van còn	954		954	1.342		1.342
1.6	Nhà van xả mặt	574		574	851		851
1.7	Cầu trên tràn	1.417		1.417	4.861		4.861
1.8	Đường lên đập	12.381		12.381	15.904		15.904
1.9	Đường quản lý vào đập Sông Cái (đường+cống+ngầm+cầu)	57.195		57.195	76.783		76.783
1.10	Đường quản lý vào đập phụ 4	5.986		5.986	0		0
1.11	Đường từ cầu hạ lưu Sông Cái đến ĐP4 (ĐQL+TC)	9.599		9.599	23.208		23.208
1.12	Đường vào mỏ đá Yang	7.018		7.018	10.514		10.514
1.13	Nhà quản lý đầu mối HT Sông Cái	3.779		3.779	4.145		4.145
1.14	Trạm thủy văn đầu mối Sông Cái	1.873		1.873	7.039		7.039
1.15	Hệ thống quan trắc đập chính và đập phụ 1 (XD)	1.867		1.867	1.867		1.867
1.16	Hệ thống quan trắc đập phụ 2,3,4 (XD)	1.613		1.613	1.613		1.613
1.17	Cầu hạ lưu Sông Cái	29.228		29.228	33.719		33.719
1.18	Dẫn dòng thi công HT Sông Cái	26.834		26.834	36.115		36.115
1.19	Mặt bằng thi công HT Sông Cái	2.216		2.216	12.719		12.719
1.20	Bóc và san trả mặt bằng khai thác bãi vật liệu	9.300		9.300	12.400		12.400
1.21	Điện nước PVTC Sông Cái	8.701		8.701	0		0
1.22	Thông tin liên lạc	9.914		9.914	0		0
1.23	Công xưởng phụ trợ	6.376		6.376	0		0
1.24	Điện thi công Sông Cái	2.283		2.283	3.160		3.160
1.25	Điện vận hành Sông Cái	4.209		4.209	4.605		4.605
2	Kênh Sông Cái	0	19.839	19.839		101.601	101.601
2.1	Kênh chính (PA kênh BT)	0	5.981	5.981		63.179	63.179
2.2	Công trình trên kênh chính	0	5.443	5.443		0	0
2.3	Kênh cấp 1 trở xuống & CTTK	0	6.245	6.245		38.422	38.422
2.4	Nhà quản lý HT kênh Sông Cái	0	100	100		0	0
2.5	PVTC kênh Sông Cái		2.070	2.070		0	0

TT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	TMĐT ĐÃ DUYỆT (QĐ 169+3088)			TMĐT ĐIỀU CHỈNH (10 ⁶ đ)		
		BAN 7	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG	BAN 7	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG
	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)
3	Cụm đập dâng Tân Mỹ	75.359		75.359	101.410		101.410
3.1	Cụm đập dâng (bao gồm cả cống lấy nước và cống xả cát)	62.538		62.538	78.866		78.866
3.1.1	Đập dâng Tân Mỹ	37.713		37.713	51.593		51.593
3.1.2	Hệ thống quan trắc (XD)	500		500	30		30
3.1.3	Cống lấy nước và cống xả cát	24.325		24.325	27.243		27.243
3.2	Đường quản lý, thi công	3.000		3.000	1.826		1.826
3.3	Nhà quản lý đập dâng Tân Mỹ	2.000		2.000	5.491		5.491
3.4	Dẫn dòng thi công HT Tân Mỹ	6.703		6.703	5.959		5.959
3.5	Mặt bằng thi công HT Tân Mỹ	368		368	466		466
3.6	Xây dựng phân điện	750		750	467		467
3.7	Đường thi công				738		738
3.8	Đê bao chống ngập lòng hồ				3.694		3.694
3.9	Kênh và cống tưới				314		314
3.10	Đập đất nhánh trái và nhánh phải				3.588		3.588
4	Hệ thống kênh khu tưới Tân Mỹ	1.552.004	613.500	2.165.504	2.111.504	613.500	2.725.004
4.1	Kênh chính + CTTK	1.550.004		1.550.004	1.907.365		1.907.365
4.2	Kênh chung bể áp lực thủy điện	0		0	202.139		202.139
4.3	Kênh cấp 1 trở xuống & CTTK	0	613.500	613.500		613.500	613.500
4.4	Nhà quản lý hệ thống kênh Tân Mỹ	2.000	0	2.000	2.000		2.000
B	CHI PHÍ THIẾT BỊ	122.603	1.516	124.119	264.997	1.516	266.513
1	Cơ khí	108.176	1.516	109.692	244.772	1.516	246.288
1.1	Sông Cái	103.421	1.516	104.937	104.937	1.516	106.453
1.2	Tân Mỹ	4.755	0	4.755	139.835		139.835
2	Điện	1.896		1.896	6.632		6.632
2.1	Sông Cái	1.146		1.146	6.576		6.576
-	Điện thi công	547		547	547		547
-	Điện vận hành	600		600	600		600
-	Bổ sung trạm biến áp Sông Cái (nâng công suất)				5.429		5.429
2.2	Tân Mỹ	750		750	56		56
3	Quan trắc	12.531		12.531	13.593		13.593
3.1	Đập chính và đập phụ 1	6.104		6.104	8.502		8.502
3.2	Đập phụ 2, 3, 4	5.927		5.927	3.426		3.426
3.3	Đập dâng Tân Mỹ	500		500	1.665		1.665
C	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ & TĐC	0	388.255	388.255	0	471.345	471.345
-	Sông Cái		228.790	228.790	0	356.786	356.786
-	Tân Mỹ		159.465	159.465	0	114.559	114.559
D	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	27.019	4.810	31.829	49.999	6.248	56.247
-	Sông Cái	14.635	158	14.793	28.400	1.596	29.996
-	Tân Mỹ	12.384	4.652	17.036	21.599	4.652	26.251
E	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD	130.294	41.126	171.420	177.927	45.920	223.847

TT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	TMĐT ĐÃ DUYỆT (QĐ 169+3088)			TMĐT ĐIỀU CHỈNH (10 ⁶ đ)		
		BAN 7	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG	BAN 7	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG
	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)
1	Khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn DAĐT, điều chỉnh DAĐT	10.408		10.408	10.408		10.408
-	Sông Cái	6.491		6.491	6.491		6.491
-	Tân Mỹ	3.917		3.917	3.917		3.917
2	Khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn TKKT-BVTC (TT)	42.200		72.383	52.236	32.164	84.400
-	Sông Cái	20.560		20.560	18.504	1.981	20.485
-	Tân Mỹ	21.640	30.183	51.823	33.732	30.183	63.915
3	Lập DAĐT + điều chỉnh DAĐT	5.945		5.945	8.945		8.945
-	Sông Cái	2.591		2.591	2.591		2.591
-	Tân Mỹ	3.354		3.354	6.354		6.354
4	Chi phí thiết kế giai đoạn TKKT	22.405		22.405	24.189		24.189
-	Sông Cái	17.845		17.845	19.629		19.629
-	Tân Mỹ	4.560		4.560	4.560		4.560
5	Chi phí thiết kế giai đoạn BVTC	27.830		34.208	44.402	8.100	52.502
-	Sông Cái	8.210		8.210	11.634	1.722	13.356
-	Tân Mỹ	19.620	6.378	25.998	32.768	6.378	39.146
6	Chi phí thẩm tra TKKT, BVTC	951	177	1.128	1.408	267	1.675
-	Sông Cái	421		421	421	90	511
-	Tân Mỹ	530	177	707	987	177	1.164
7	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	914	171	1.085	1.354	304	1.658
-	Sông Cái	403		403	403	89	492
-	Tân Mỹ	511	171	682	951	215	1.166
8	Chi phí lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu thi công XD	446	45	491	491	45	536
-	Sông Cái	396	45	441	441	45	486
-	Tân Mỹ	50		50	50		50
9	Chi phí lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu cung cấp vật tư thiết bị	89	13	102	386	13	399
-	Sông Cái	76	13	89	76		76
-	Tân Mỹ	13		13	310	13	323
10	Giám sát thi công xây dựng	14.942	4.065	19.007	22.521	3.920	26.440
-	Sông Cái	7.368	1.210	8.578	7.720	1.350	9.070
-	Tân Mỹ	7.574	2.855	10.429	14.801	2.570	17.370
11	Giám sát lắp đặt thiết bị	359	55	414	1.138	55	1.193
-	Sông Cái	325	55	380	325	55	380
-	Tân Mỹ	34		34	813		813
12	Đánh giá tác động môi trường	420		420	420		420
13	Đánh giá thích nghi & bố trí cây trồng	52		52		52	52
14	Lập định mức, đơn giá XDCT (TT)	300		300	1.030		1.030
15	Kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng CT, thí nghiệm thử tải (TT)	761	39	800	700	500	1.200
16	Quy đổi vốn đầu tư XDCT (TT)	1.800		1.800	1.800		1.800

Page

DANH MỤC CÔNG VIỆC	TMĐT ĐÃ DUYỆT (QĐ 169+3088)			TMĐT ĐIỀU CHỈNH (10 ⁶ đ)		
	BAN 7	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG	BAN 7	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)
Sông Cái	500		500	500		500
Tân Mỹ	1.300		1.300	1.300		1.300
Lập phương án phòng chống lũ lụt cho hạ du và Hệ thống điều khiển giám sát tự động (TT)				6.000		6.000
Chi phí thực hiện các công việc tư vấn khác (TT)	524		524	500	500	1.000
Sông Cái			0		300	300
Tân Mỹ	524		524	500	200	700
CHI PHÍ KHÁC	46.484	36.269	82.753	64.228	45.525	109.753
Thẩm tra DAĐT, điều chỉnh DAĐT	463		463	663		663
Sông Cái	104		104	104		104
Tân Mỹ	359		359	559		559
Rà phá bom mìn, vật nổ	0	22.076	22.076		29.660	29.660
Sông Cái		1.286	1.286		4.500	4.500
Tân Mỹ		20.790	20.790		25.160	25.160
Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	23.429	5.724	29.153	34.216	3.990	38.206
Sông Cái	12.322	1.552	13.874	12.070	360	12.430
Tân Mỹ	11.107	4.172	15.279	22.146	3.630	25.776
Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công các công trình (TT)	1.740	260	2.000	1.740	260	2.000
Kiểm toán công trình hoàn thành	4.065	617	4.682	3.980	894	4.874
Sông Cái	2.001	101	2.102	1.787	378	2.165
Tân Mỹ	2.064	516	2.580	2.193	516	2.709
Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	1.970	164	2.134	2.134	310	2.444
Sông Cái	1.316		1.316	1.316	150	1.466
Tân Mỹ	654	164	818	818	160	978
Lệ phí thẩm định DAĐT	121		121	121		121
Sông Cái	50		50	50		50
Tân Mỹ	71		71	71		71
Lệ phí thẩm định TKKT	80		80	80		80
Lệ phí thẩm định dự toán	187	37	224	224	57	281
Sông Cái	90		90	90	20	110
Tân Mỹ	97	37	134	134	37	171
Cắm mốc đường viên lòng hồ	400		400	400		400
Chi phí đưa tìm mốc TK hạng mục công trình ra thực địa	174	26	200	174	26	200
Trang thiết bị quản lý vận hành (TT)	1.000	1.000	2.000	3.000	2.000	5.000
Sông Cái		1.000	1.000	0	1.000	1.000
Tân Mỹ	1.000		1.000	3.000	1.000	4.000
Chi phí TN, thử tải (TT)	100		100			0
Mua tài liệu điều tra cơ bản	17		17	17		17
Đào tạo quản lý vận hành (TT)	400	100	500	500	100	600

TT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	TMĐT ĐÃ DUYỆT (QĐ 169+3088)			TMĐT ĐIỀU CHỈNH (10 ⁶ đ)		
		BAN 7	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG	BAN 7	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG
	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)
-	Sông Cái	100	100	200	200	100	300
-	Tân Mỹ	300		300	300		300
16	Công tác quản lý hệ thống CT có sự tham gia của người dân (PIM)	0	2.000	2.000		1.000	1.000
17	Chi phí TN cấp phối bê tông RCC	2.857		2.857	3.704		3.704
18	Chi phí TN đầm nén RCC hiện trường	3.384		3.384	4.959		4.959
19	Chi phí TN mô hình thủy lực	2.000		2.000	2.000		2.000
20	Chi phí thu dọn lòng hồ	0	1.000	1.000	0	3.946	3.946
21	Chi phí phòng chống lụt bão	200		200	200		200
22	Chi phí HĐNT cấp Nhà nước	100		100	100		100
23	Lập hồ sơ mô tả địa chất hố móng	500		500	2.207		2.207
24	Lập hệ thống thông tin phục vụ điều hành liên hồ chứa Sông Cái	0	3.000	3.000		3.000	3.000
25	Thí nghiệm nổ mìn cấp phối đá & đầm nén hiện trường	2.000		2.000	2.000		2.000
26	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT	96	27	123	96	70	166
27	Phí thẩm tra thiết kế của cơ quan nhà nước	102	38	140	102	38	140
28	Thí nghiệm tan rã đất đắp đập				321		321
29	Phản biện sự ổn định của các đập phụ 2, 3, 4				290		290
30	Chi phí khác	1.100	200	1.300	1.000	200	1.200
-	Sông Cái	500	200	700	500	200	700
-	Tân Mỹ	600		600	500		500
G	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	843.171	107.209	950.380	973.004	107.209	1.080.213
-	Sông Cái	578.448	17.069	595.517	559.273	17.069	576.342
-	Tân Mỹ	264.723	90.140	354.863	413.732	90.140	503.872
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				5.810.050			7.245.755
CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN TÂN MỸ (thuộc vốn doanh nghiệp - tạm phân bổ)							366.724
	TỔNG CỘNG	4.597.526	1.212.524	5.810.050	6.219.615	1.392.864	7.612.479

GHI CHÚ:

Kinh phí phân công trình thủy điện tạm phân bổ theo tỷ lệ lưu lượng $31\text{m}^3/37,5\text{m}^3$ (82,7%) của các hạng mục: Đập Tân Mỹ + Kênh chung, bể áp lực + cơ khí, điện.

Các điểm 1.2; 1.3; 1.4 trong khoản 1 mục A - Chi phí xây dựng được lập theo phương án bê tông đầm lăn + chi phí phân móng đã thi công và nghiệm thu theo điểm dừng kỹ thuật.

Các điểm 1.10; 1.12; 1.13; 1.14 trong khoản 1 mục A được lấy theo giá trị quyết toán hoàn thành

Khoản 13 trong mục E - Chi phí tư vấn được lấy theo giá trị hợp đồng đã ký

Chi phí dự phòng phân đập dâng và HTK Tân Mỹ 14,1% (DP phát sinh KL 5%; DP trượt giá 9,1%). Dự DP KL đập phụ 2,3,4+ HTK=10% (TKKT); các hạng mục đã lập BVTC=5%; KL đã nghiệm thu thanh toán=0%; DP trượt giá dự tính trong 3 năm (2016-2018).

